

Ý NGHĨA GIÁO DỤC CỦA TỤC NGỮ THÁI Ở TỈNH SƠN LA

THE MEANINGS OF EDUCATION
OF THAI PEOPLE' PROVERB IN SON LA

NGUYỄN THỊ HOA

(ThS; Đại học Tây Bắc)

Abstract: Thai people's proverb in general and Thai people's proverb in Son La province have attained significant achievements in awareness problem (about nature, world, universe and human); education and aesthetics. Studying Thai people's proverb will help us to get to know deeply and widely about life, people and traditional behaviour culture as well as Thai people among Vietnam's ethnic minorities. The educational meaning of Thai people's proverb is expressed by verbal behaviour, which is shown by language in routine day to meet the needs of society. That is beauty in communication of North West mountainous ethnic minorities.

Key words: Thai people proverb; Son La; the educational meaning.

1. Đặt vấn đề

Tục ngữ là vốn văn hóa của mỗi dân tộc nên nó là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như: Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Dân tộc học, Văn học,... Với sự quan tâm như vậy thì việc nghiên cứu về tục ngữ đã đạt được những kết quả đáng kể.

Là cán bộ giảng dạy ở vùng Tây Bắc, nơi có nhiều đồng bào dân tộc Thái sinh sống (có nhiều sinh viên và học sinh là dân tộc Thái) chúng tôi có những điều kiện thuận lợi để tiếp xúc với vốn dân tộc dân gian của đồng bào Thái. Có thể nói, qua sự tiếp xúc với vốn văn học dân gian của người Thái, chúng tôi thấy có nhiều điều thú vị. Nếu tìm hiểu kỹ về vốn văn học dân gian của dân tộc Thái sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho bản thân tôi cũng như các đồng nghiệp trong việc giảng dạy và học tập ở trường Đại học Tây Bắc - một trường đa ngành, đa dân tộc - nhất là cho sinh viên dân tộc Thái ở khoa Ngữ Văn.

Tục ngữ dân tộc Thái nói chung và tục ngữ dân tộc Thái ở tỉnh Sơn La nói riêng đã đạt được những thành tựu đáng kể về các vấn đề nhận thức (nhận thức về tự nhiên, thế

giới, vũ trụ, con người...); giáo dục và thẩm mỹ.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung bàn về khía cạnh ý nghĩa giáo dục của tục ngữ dân tộc Thái ở tỉnh Sơn La dưới góc độ ngôn ngữ và văn hóa.

2. Ý nghĩa giáo dục của tục ngữ dân tộc Thái Sơn La

2.1. Vài nét về tục ngữ dân tộc Thái

Dân tộc Thái là một dân tộc có tiếng nói và chữ viết riêng đồng thời là một dân tộc có kho tàng văn hóa, văn học cổ truyền vô cùng phong phú, đa dạng, độc đáo, giàu bản sắc tộc người. Là lời ăn tiếng nói của người dân, tục ngữ dân tộc Thái có thể xem là “Bách khoa toàn thư” về cuộc sống và văn hóa... của dân tộc Thái.

Tư tưởng xã hội bản mường nông nghiệp Thái từ xưa tới nay, có thể có những biểu hiện đa dạng khác nhau, có thể có những biến động nào đó, nhưng căn bản vẫn là tư tưởng nhân ái, hào hiệp, quảng đại, biết mình, biết người. Sự quảng đại, hào hiệp, nhân ái được xây dựng từ mỗi cá thể thành viên, trên cơ sở khẳng định và tôn trọng mỗi cá thể đó. Tục ngữ dân tộc Thái ở Sơn La

được vận dụng vào những tình huống giao tiếp khác nhau tạo nên sự đa dạng, phong phú về ngữ nghĩa. Ý nghĩa giáo dục của tục ngữ dân tộc Thái được thể hiện qua hành vi diễn đạt bằng ngôn ngữ trong đời sống hằng ngày đồng thời thỏa mãn những nhu cầu của xã hội. Đó là cái đẹp chính ngay trong lời ăn tiếng nói trong giao tiếp của đồng bào dân tộc miền núi Tây Bắc.

2.2. Ý nghĩa giáo dục nhân cách con người

Giáo dục nhân cách con người và xã hội là nhu cầu tự thân của sự tồn tại xã hội bản mường. Sự hình thành nhân cách của mỗi cá thể, những hành vi cụ thể của mỗi con người... trước hết là thuộc về lợi ích và có liên quan trực tiếp đối với mỗi cá thể đó, nhưng đồng thời cũng có tác động xã hội nhất định. Ví dụ:

Tặng hườn tham phủ chí dú xú chụ (Dựng nhà, hỏi người sẽ ở).

Tham phủ chí xú chí au (Dựng vợ gả chồng, hỏi người sẽ hợp nên đôi).

Người ta biết rõ:

Xửa phaur, hák ai măn. (Áo người nào, hỏi người ấy).

Chụ phaur, ta măn. (Tình ai, mất nấy).

Nắc phaur măn hơng. (Nặng ai nấy kêu).

Khổng phaur măn chãng. (Vướng ai nấy than).

Chếp cháu, báu tởng xáu. (Đau mình không động người).

Từ đó, người ta tính xây dựng một xã hội hài hòa, nhân ái, hòa hợp được các cá thể rất đa dạng này. Ngay với xã hội nông nghiệp, yêu cầu xã hội đối với mỗi con người đã là rất nhiều. Giáo dục xã hội là nhu cầu tự thân của sự tồn tại xã hội bản mường. Chưa có nhà trường, người ta đã đặt trên vai văn hóa dân tộc nhiệm vụ đó và nó đã hoàn thành tốt đẹp.

2.3. Ý nghĩa giáo dục truyền thống gia đình và dân tộc

Trong tục ngữ dân tộc Thái, có thể tìm thấy các quan điểm giáo dục xã hội cần thiết

của xã hội đương thời, yêu cầu của sự giáo dục và phương pháp giáo dục. Qua nhiều thế hệ, tục ngữ dân tộc Thái ở Sơn La đã được gọt giũa, chỉnh sửa nhưng nó vẫn giữ được chủ đề, tư tưởng và tính chất mộc mạc như chính chủ nhân của nó.

Mĩ ma đẫy phúk; mĩ lụk đẫy bók xon (Có chó phải xích; có con phải giáo dục).

Bók lụk, bók té nhăng noi; bók khỏi bók té hính mả. (Dạy con từ thuở còn thơ; dạy tôi dạy từ lúc mới đến).

Cha ông đồng bào dân tộc Thái cũng đã tổng kết kinh nghiệm dạy con, kinh nghiệm đã tới mức biểu hiện rõ quan điểm nhân văn cao đẹp:

Bók lúk hữ au ta; bók ma hữ ha con. (Dạy con thì dùng mắt; dạy chó hãy cầm gậy).

Dạy con trước hết thuộc về gia đình, vì lợi ích gia đình:

Lúk tang pò, nó tang lăm. (Con thể cha, măng thể tre).

Chàng bók lúk, đẫy kim khâu cấp pa. (Khéo dạy con, được ăn cơm với cá).

“Báu chàng bók lúk” (không khéo dạy con)... thì không thể lường được chuyện gì sẽ xảy ra. Có thể là:

... đẫy từ cũ què bản (...được đeo gông điều làng).

Như vậy giáo dục gia đình đã mang ý nghĩa xã hội:

Piến lăm đáp, xáp hỏi mừ. (Thay chuỗi gươm, xen dầu tay).

Piến khăn đay, thái tí nằng. (Thay bậc thang, thế chỗ ngồi).

Đây có nghĩa là sự kế tục truyền thống gia đình và dân tộc. Đã là truyền thống thì tự nó đã mang ý nghĩa xã hội, giáo dục xã hội đã trở thành yêu cầu tự thân của sự tồn tại dân tộc. Do đó, xã hội bản mường Thái đã không thờ ơ với vấn đề này. Giáo dục gia đình và giáo dục xã hội đã có cùng mục đích.

Púk cuối vạy au nó. (Trồng chuối để nên mầm).

Bók luk, vạy xúp tó chưa nẽo. (Dạy con để nói đôi tổ tông).

Từ đây, ta thấy hai mặt gia đình và xã hội cứ quện vào nhau. Trong gia đình, cha mẹ là điều mà mọi người còn phải biết:

Công pò cháu công pũ, xung phó. (Công cha như núi cao lút tầm con mắt).

Công me liêng xướng, bó lay lờng. (Nghĩa mẹ như nước nguồn chảy mãi không dừng).

Núi cao và nước nguồn là cái gần gũi ở vùng thung lũng của các bản mường Thái, nó gần gũi mà cũng cao xa và thiêng liêng như công cha nghĩa mẹ.

Đối với bản mường quê hương, người ta răn dạy:

Đin mường té chùa lạn, đin bản té chùa cãm. (Đất mường từ đời tổ, đất bản từ đời tông).

Phaur chàng cót chàng, cãm măn măn. (Ai khéo ôm khéo giữ thì vững bền).

Nếu trong gia đình với anh em ruột thịt, biết lấy nhường nhịn làm đầu thì sẽ không có ai phải thiệt:

Kin pa kin tăng hua, vên măn. (Ăn cá, phần đầu cá bù hơn).

Phing phảy, phing tăng. (Suối lửa, ngồi hứng khói ấm hơn).

Chịu hại, phải xiệt. (Nhún nhường chịu thiệt).

Báu mĩ pá hèo phủ, tai xiệt. (Không có nghĩa địa riêng người chết vì thiệt).

Đây đã không phải là vấn đề khôn - dại hoặc thiệt - hơn, đó là sự nhường nhịn cao thượng mà xã hội đòi hỏi ở con em mình từ tuổi bắt đầu biết nhận thức. Được như vậy, lớn lên họ sẽ biết:

Nhã thim hìn cai bá, nhã tóc tà tẩu tểng. (Chớ ném đá qua vai, chớ lập bên trên dưới).

Vì sự chơi trêu, trịch thượng ấy, chẳng đáng là gì nhưng đã có thể dẫn tới ẩu đả, có khi đổ máu vô ích. Cách xử sự của con người có hiểu biết sẽ là:

Xong vện cãn, tăng luông vạy páu. (Hai cùng tránh, đường cái để không).

Xong báu vện, hua kháu xôn cãn. (Hai

cùng chẳng tránh, đầu gối va nhau).

Những thành tựu văn học dân tộc về sự giáo dục gia đình cho ta thấy, dường như đã từ lâu dân tộc đã nhận thức được điều “gia đình là tế bào của xã hội”.

Xã hội dân tộc đã biết xây dựng nhưng tổ ấm gia đình hòa thuận để đi tới một xã hội bản mường hòa ái. Từ tình nghĩa vợ chồng, cha mẹ và con cái, anh chị em trong nhà đến “Bá chết chặn chùm mú lũng ta” (Họ bảy đời cùng bầu đoàn họ ngoại), thực tế đã là từ trong nhà ra tới toàn bản mường.

Pĩ noọng huồn hời, phải huòm húk! (Anh em cùng dạ mẹ, vãi cùng khung cửi).

Câu tục ngữ ví von có vẻ đơn giản nhưng thực ra là rất uyên bác. Anh em cùng bụng mẹ sinh thành là lẽ tự nhiên, vãi cùng khung cửi có vẻ như chẳng có gì phải nói, nhưng nếu ta ngẫm nghĩ kĩ một chút sẽ thấy câu tục ngữ muốn nói một điều là: vãi cùng khung cửi có nghĩa cùng khổ go, và cùng độ dài xuyên suốt của sợi dọc. Sợi ngang có thể rất khác nhau về màu, về cách dệt, nên có thể cùng một khung cửi mà dệt nên những sản phẩm có họa tiết khác nhau, phục vụ những yêu cầu sử dụng khác nhau. Nó cũng giống như anh em cùng cha cùng mẹ, cùng huyết thống... nhưng cũng có thể rất khác nhau về tâm tính, phẩm cách và nhận thức cũng như khả năng. Huống hồ còn có thể cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha. Thông qua những câu tục ngữ, dân tộc Thái ở Sơn La cũng còn nói:

Liêng luk, báu liêng tọng. (Nuôi con, chẳng nuôi tình).

Liêng noọng, báu liêng chau. (Nuôi em, chẳng nuôi lòng).

Có nghĩa xã hội đã nhận thức cái muôn hình muôn vẻ của con người ngay trong phạm vi gia đình và từ đó người ta cũng biết cách giáo dục thích hợp với mỗi người kể cả sự thông cảm và chờ đợi lẫn nhau, tránh được cả những gò ép thái quá theo một khuôn mẫu mang tính theo ý chí riêng của một người nào đó.

Tuy nhận thức, tính cách có thể khác nhau nhưng đã là anh em, thì:

Mạy phật ta, khỉ मुख ók. (Cành quất mắt, nước mũi chảy).

Pì thớt khổng, noọng cũng chau. (Anh mắc mớ, em vương lòng).

Chúng ta nhận thấy “chém dòng nước (cùng huyết thống) không đứt” thì anh em không thể xa lìa. Từ nhận thức:

Phun mĩa bấu hák đay, mák mạy bấu hák pên. (Vợ chồng không tự dung mà có, trái cây không tự dung kết quả).

Đến nhận thức: *Nậm khúm mĩ chớ xau, chau phũn mĩ chớ xáng.* (Nước đục rồi sẽ trong, lòng phiền muộn sẽ đến lúc nguôi). Như vậy, người ta đã tìm ra cách giải quyết thỏa đáng những việc “bát đĩa xô nhau” có thể có ở mọi gia đình. Ở tầm xã hội, người ta cũng coi trọng bình tĩnh, chờ đợi nhau sự bàn bạc hòa giải:

- *Phít căn nằng hày, nhã au mĩ nã.* (Trái ý trên nương, chớ mang xuống ruộng).

- *Phít nằng nằng nã, nhã au mĩ bản.* (Trái ý ở ruộng, chớ mang đến bản).

- *Phít căn nằng bản, nhã au mĩ mường.* (Trái ý trong bản, chớ kéo lên mường).

Thực ra, trong xã hội, nhiều sự việc tưởng nhỏ nhưng có thể dẫn tới xích mích lớn, vì thế người ta thường khuyên nhau hãy biết kiềm chế.

Kin lẩu nhã tổ tăng nã, hóm phã nhã tổ luống chụ. (Uống rượu chớ bàn việc đồng, đắp chăn chớ nói chuyện tình).

Chỉ cái việc nhỏ mọn “ném đá qua vai”, “lập bên trên dưới” cũng đủ thành chuyện ầu ẩu, huống hồ:

Khâu dú dĩa, mĩa nồn xáng, pók lngoạng công tô, có xóc. (Lúa trong kho, vợ nằm kê, dạ dày trong bụng, cũng là giặc).

Giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân này phải nhờ đến bản mường. Sống trong xã hội bản mường gặp những việc như vậy phải giúp đỡ lẫn nhau:

Phây mạy chòi căn đắp. (Lửa cháy giúp nhau dập).

Xóc xấp chòi căn khá. (Giặc gấp giúp nhau diệt).

Nả chụ chòi căn cha. (Việc tình giúp nhau bàn).

Quăm nắc na chòi căn kẻ pót. (Lời nặng nề giúp nhau cởi gỡ).

Và đã phải bàn bạc thì phải xuất phát từ sự nhân ái để lắng nghe và thông cảm lẫn nhau, vì thiếu điều đó sẽ không giải quyết được: *Xong tăng hữ kềnh, xong bẻng hữ pông.* (Hai kéo thì căng, hai phòng mồm lên thối thì căng phòng). Như vậy sẽ đứt, sẽ vỡ.

Giáo dục là công việc tỉ mỉ và kiên nhẫn:

Bók cáy tác tốt piên. (Dạy như dạy gà mới nở nhặt tằm).

Bók niễn niễn chủ mự. (Dạy liên liên tháng ngày).

Nếu những điều răn dạy đó thấm vào mọi thành viên thì gia đình cũng như xã hội sẽ có sự hài hòa, yên ả cần thiết.

Quả vậy, xã hội nông nghiệp Thái xưa nay là xã hội chủ yếu nhân ái và hài hòa. Có lẽ, giáo dục xã hội đã có hiệu quả, trong đó văn học là công cụ gần như độc tôn đảm nhiệm trọng trách có ý nghĩa sâu sắc này.

Những kinh nghiệm ở đời biến thành câu tục ngữ làm cho nó dễ thấm, dễ vào lòng người đến thế! Những lời êm ái như tiếng ru của bà mẹ dân tộc Thái đã đi vào tâm hồn con người từ lúc trẻ thơ và còn vang mãi suốt cả cuộc đời. Những lẽ đời vừa thiết thực vừa cao xa, vừa cụ thể vừa trừu tượng, vừa mang tính cá thể vừa mang tính đồng loại, dân tộc và bản mường đã bám sát vào cuộc đời mỗi người.

Nhã lăm nặm vặc hũ, mĩ khu mẩn chí không.

(Chớ lặn sâu móc hóc, có điều mắc nơi hang).

Khừn mạy làm ngà cóc, phó lũng hên tóc chau; nhã khừn

(Trèo cây nhìn cành gốc, nhìn xuống thấy ớn người; đừng trèo tiếp).

Pẩn khẩu liêng cồn dák. Lạk phã hơm cồn nao. Lạk phã hơm cồn nao.

(Nắm cơm giúp kẻ đói. Kéo chần đùm kẻ rét. Làm thuyền gửi nhiều bến).

Má khẩu vạy mớ áng lai mường. (Ngâm gao gửi nhiều nỗi chầu, nhiều mường).

Hiêm xam xók dú đi lai, hiêm xam pai dú dừn thương thẩu

(Giữ ba chiều được ở yên, giữ ba đầu sống yên đến già)

Khỉ chạn slăng hắc. (Càng lười lưng càng gầy).

Chạ bấu lắ, pay vặc ngã muông.

(Đại chẳng khôn, thọc tay qua hom giò).

Chỉ vài câu tục ngữ đại diện, chúng ta đã thấy xã hội bản mường Thái chăm lo chu đáo đến giáo dục con người. Sự mong muốn nòi giống dài lâu và phát triển đã trở thành truyền thống và đã được phản ánh cô đọng trong văn học dân tộc; đặc biệt được thể hiện trong kho tàng tục ngữ Thái ở Sơn La. Những câu tục ngữ có chức năng giáo dục ấy được ví như những hạt vàng li ti trên cát của dòng sông Đà, sông Mã. Điều đó đã góp phần tạo nên vẻ đẹp của miền núi Tây Bắc, trong đó có tỉnh Sơn La-một tỉnh được mệnh danh là “cái nôi của văn hóa Thái”.

3. Kết luận

Với bản sắc văn hóa riêng của dân tộc mình, người Thái ở tỉnh Sơn La-Tây Bắc đã tạo nên bức tranh văn hóa phong phú, đa dạng nhưng thống nhất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Những câu tục ngữ dân tộc Thái, xét dưới góc độ ngôn ngữ và văn học đã thể hiện đặc trưng văn hóa, đã trở thành truyền thống của đồng bào Thái trong quá trình xây dựng và phát triển toàn diện dân tộc mình. Truyền thống giáo dục đó vừa

là niềm tự hào vừa là động lực thúc đẩy chúng ta thực hiện những mục tiêu đã đặt ra trong quá trình xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh ấm no hạnh phúc. Ý nghĩa giáo dục của tục ngữ dân tộc Thái ở Sơn La đã, đang và sẽ góp phần làm phong phú các dòng ngôn ngữ của các dân tộc trong 54 dân tộc anh em của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Việc nghiên cứu vốn văn hóa của các dân tộc anh em, cụ thể là tìm hiểu tục ngữ dân tộc Thái, sẽ bổ sung vốn hiểu biết của những người có nhu cầu tìm hiểu về văn học dân gian, làm cho nó trở nên đa dạng và phong phú. Trách nhiệm của mỗi chúng ta là phải biết gạn đục khơi trong để mạch nguồn ngôn ngữ dân tộc Thái nói riêng và các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam nói chung thêm trong sáng, phong phú và giàu ý nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cẩm Cường (1993), *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Hoàng Trần Nghịch (1995), *Phương ngôn tục ngữ Thái*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
3. Hoàng Trần Nghịch, *Tục ngữ dân tộc Thái Sơn La*, (Bản thảo viết tay, tác giả sưu tầm và dịch, tài liệu đang được thẩm định tại Văn phòng Tỉnh ủy Sơn La) .
4. Nguyễn Thị Hoa (2005), *Đặc điểm cấu trúc hình thức và ngữ nghĩa của tục ngữ dân tộc Thái*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Cẩm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-01-2014)